

CTCP Xây dựng số 1

Ngày 30/09/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	17.1%	12.9%

DT thuần Q3/24
85.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.8 -19.6%
YoY: ▲ 55.8 190%

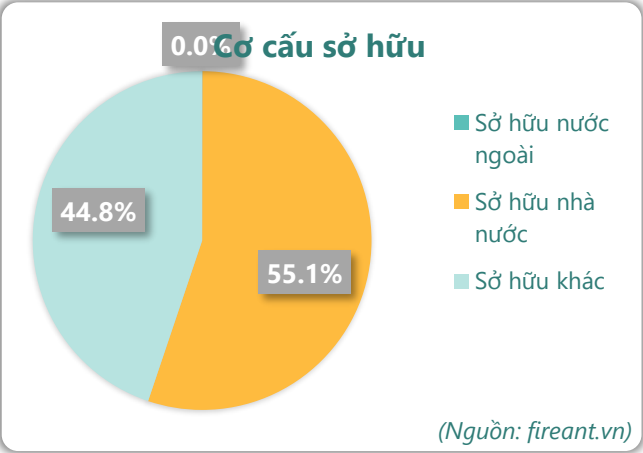
LN thuần Q3/24
1.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.08 -52.6%
YoY: ▲ 1.92 3842%

LN sau thuế Q3/24
1.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.45 -28.7%
YoY: ▲ 1.22 1020%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
5.1%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM) Q3/24
2.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

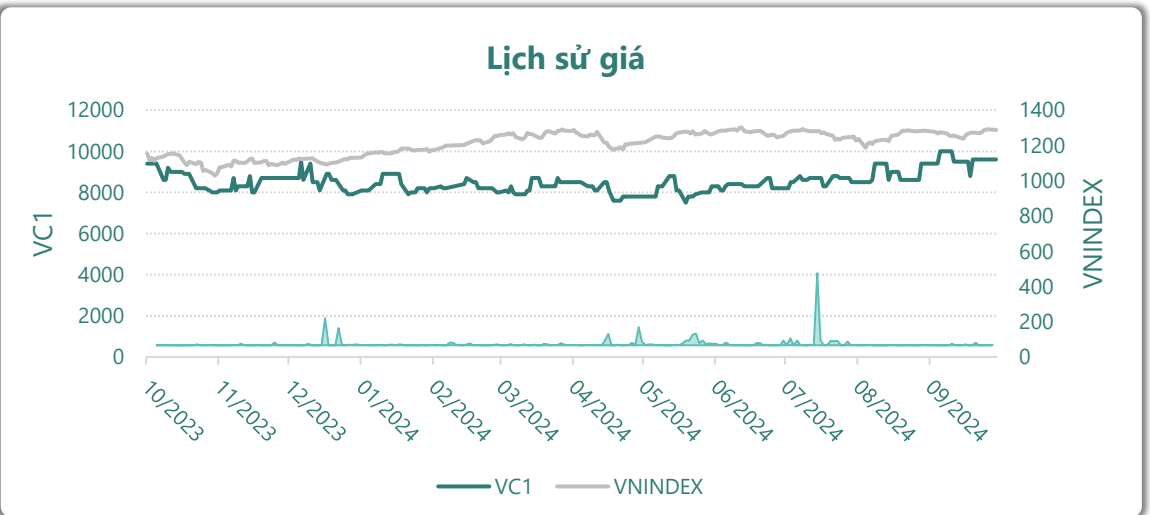
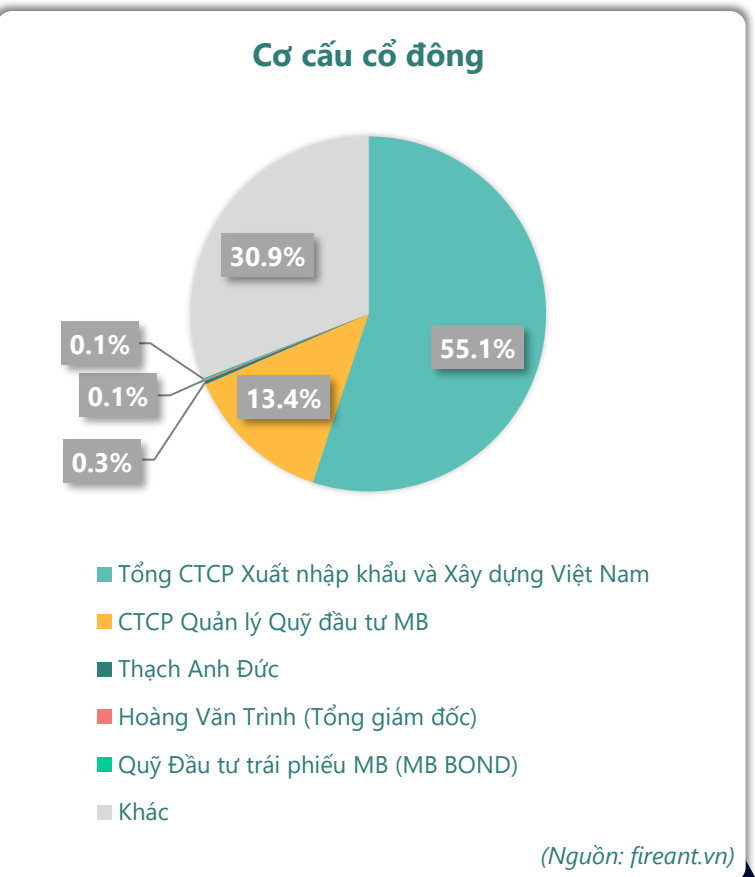
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	115
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.03
EPS	532
P/E	18.1



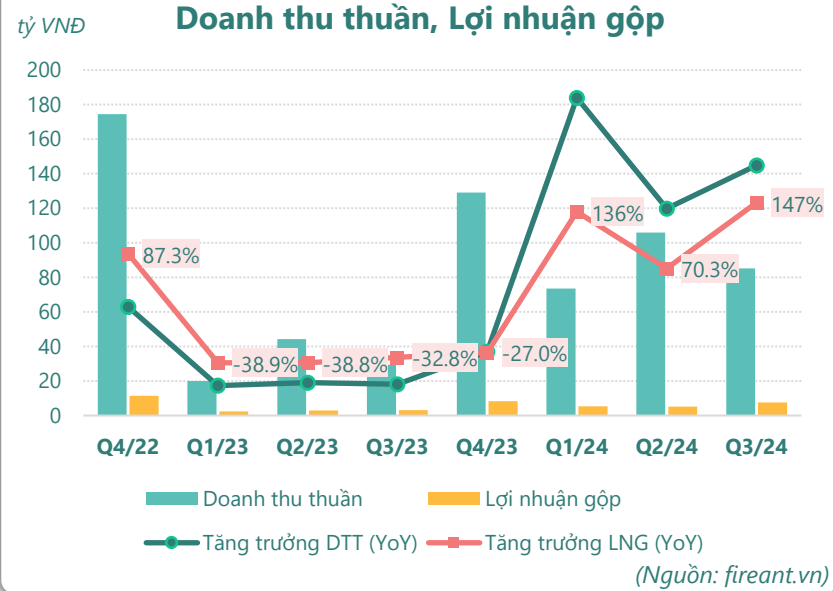
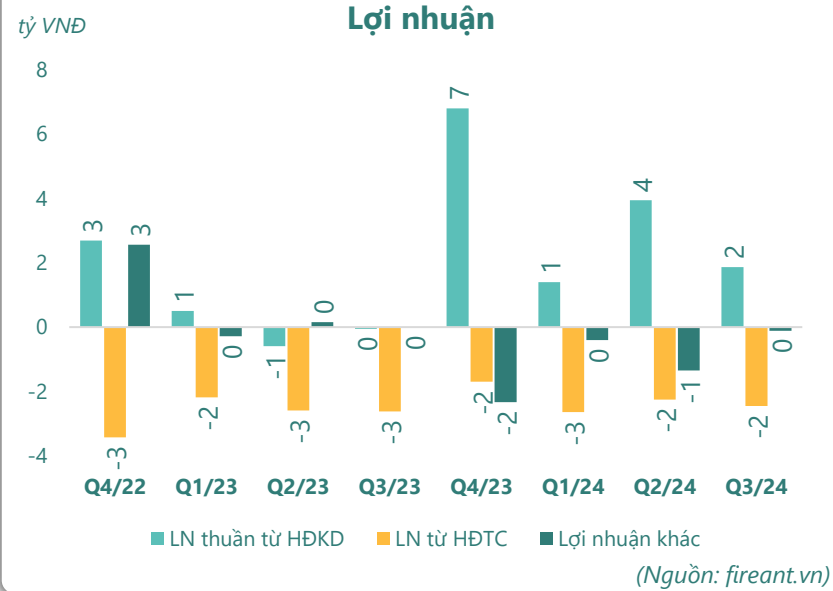
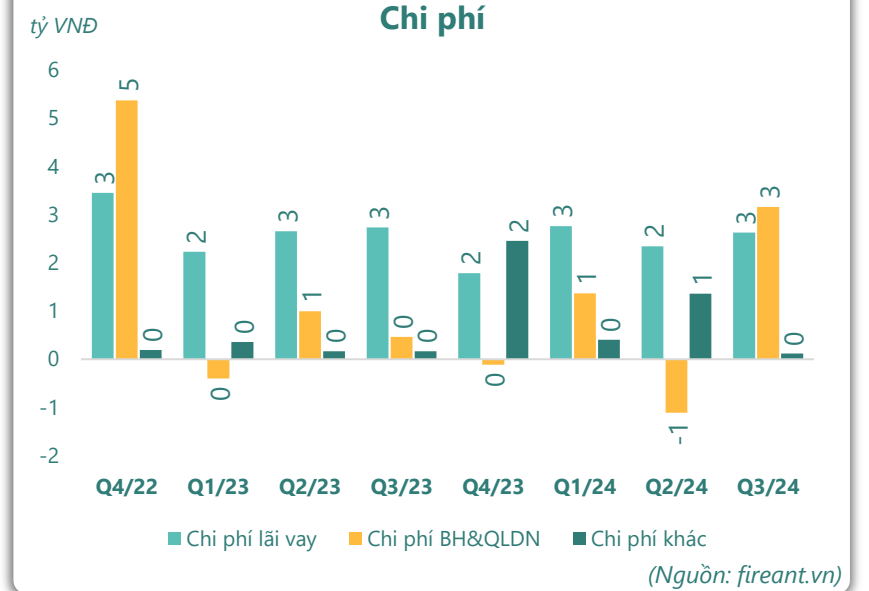
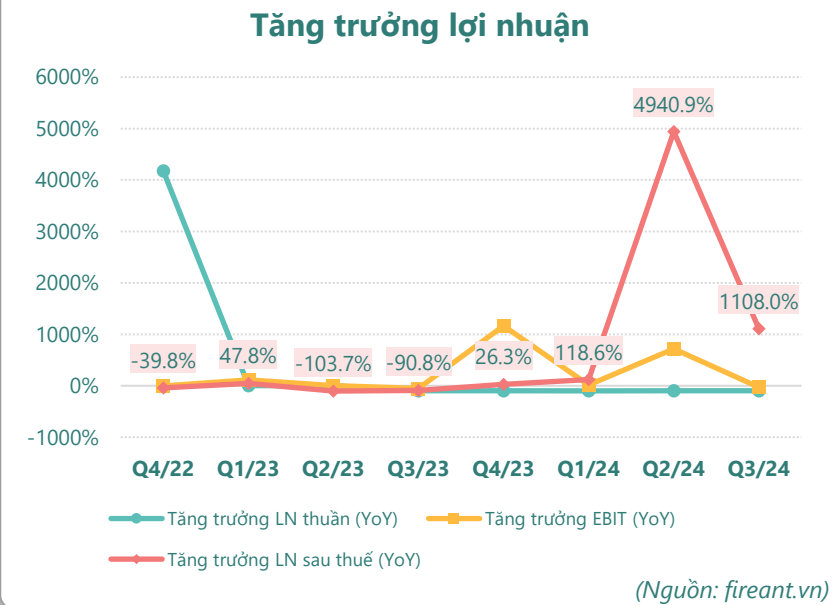
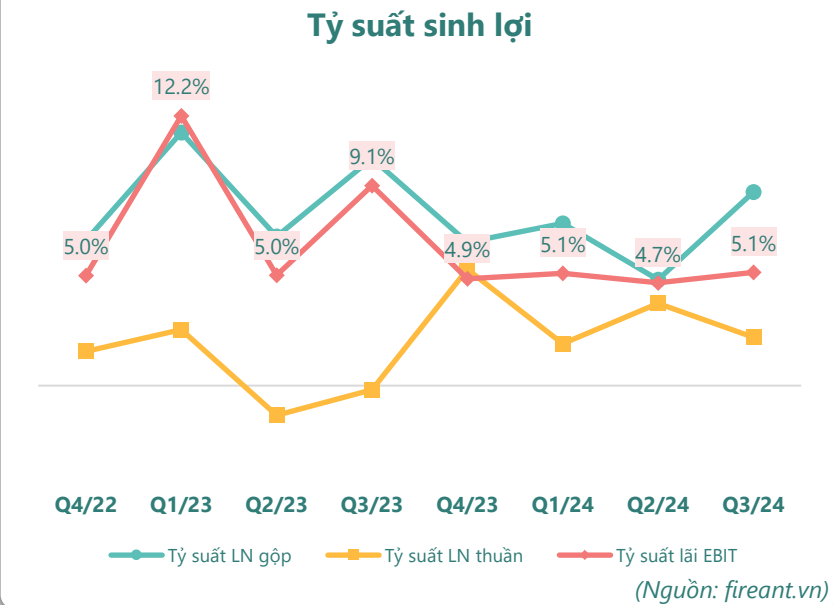
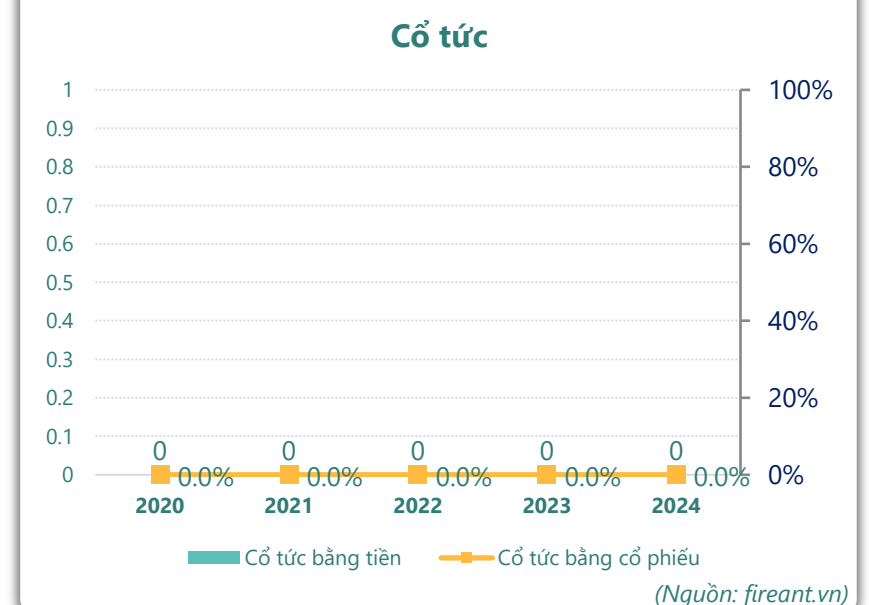
DT thuần 9T 2024
265
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 171 183%

LN thuần 9T 2024
7.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.36 5174%

LN sau thuế 9T 2024
3.32
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.78 816%



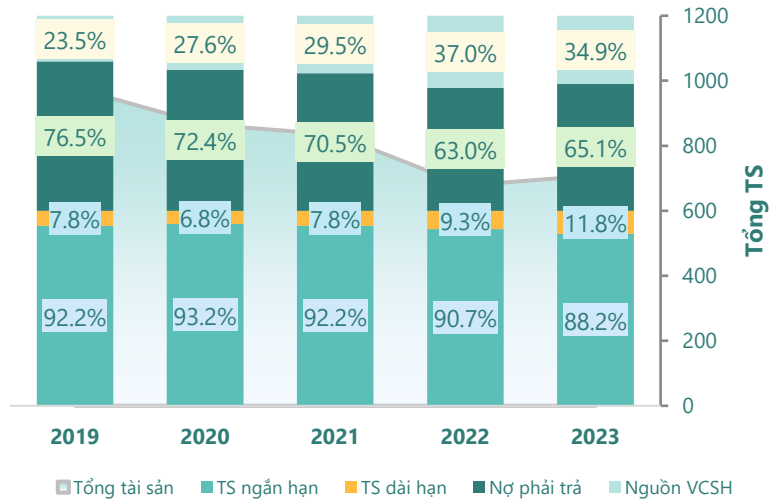
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

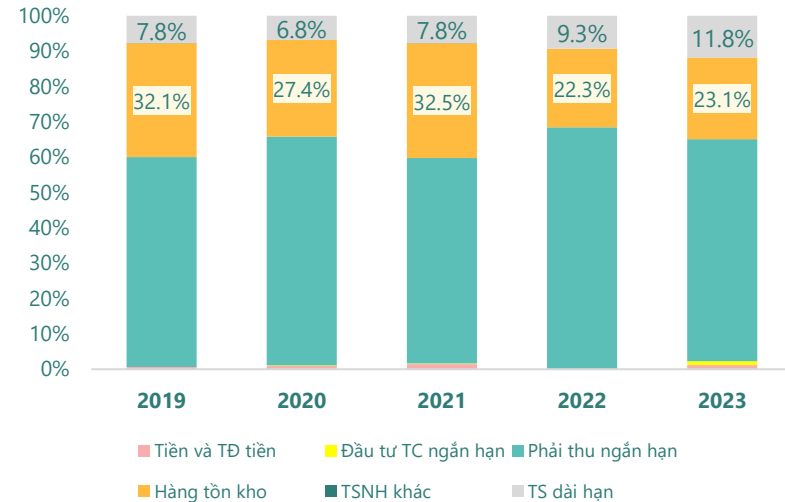
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

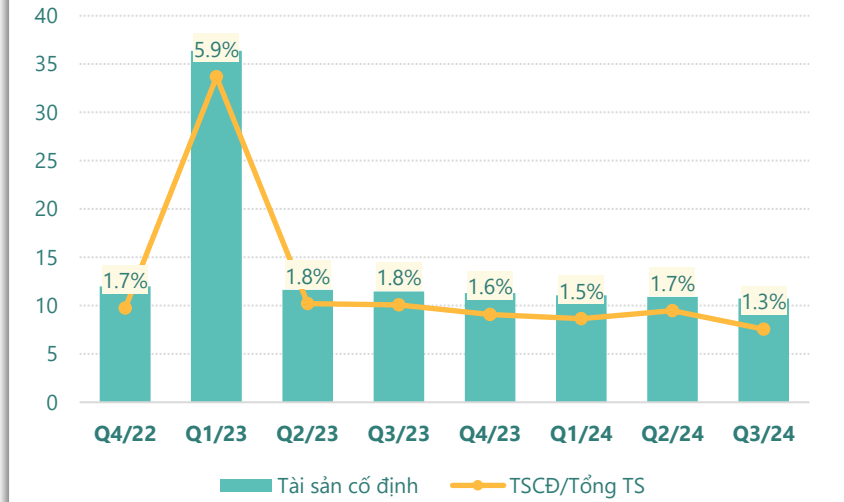
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

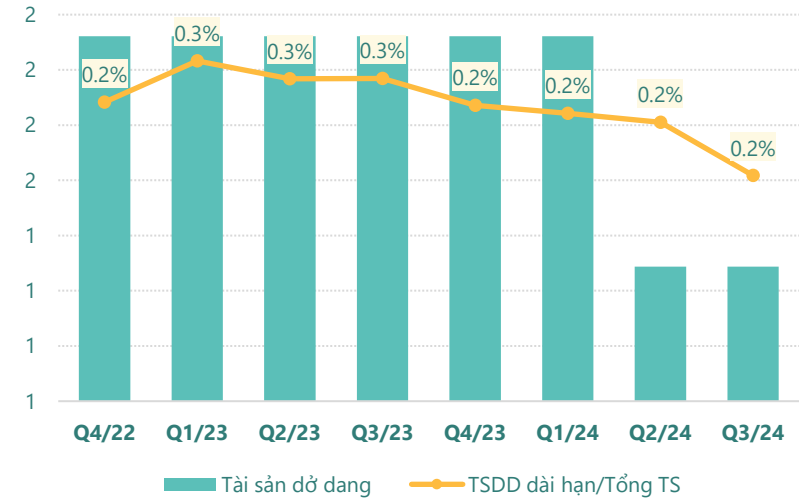
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

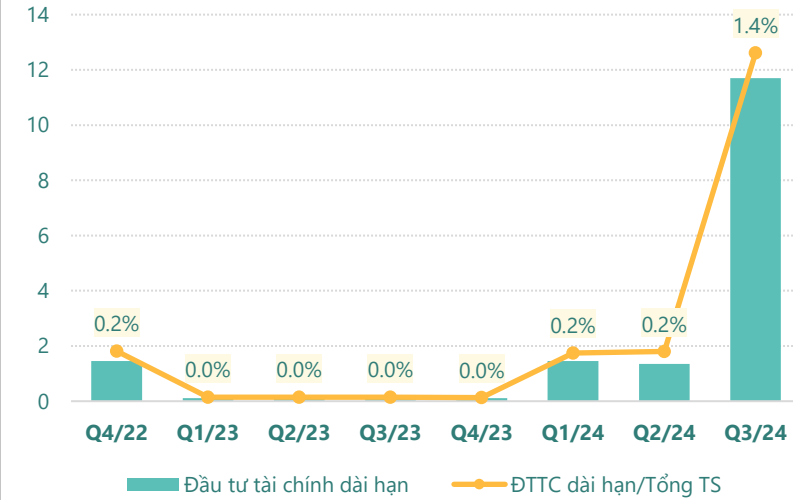
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

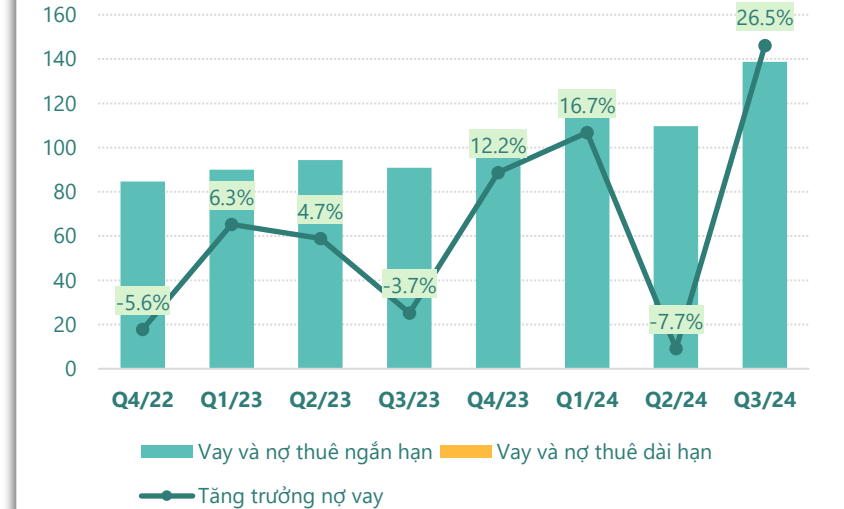
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

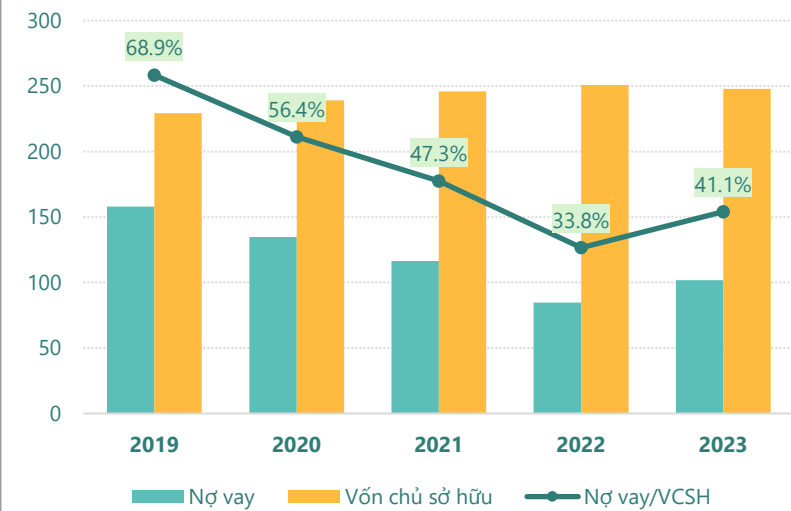


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

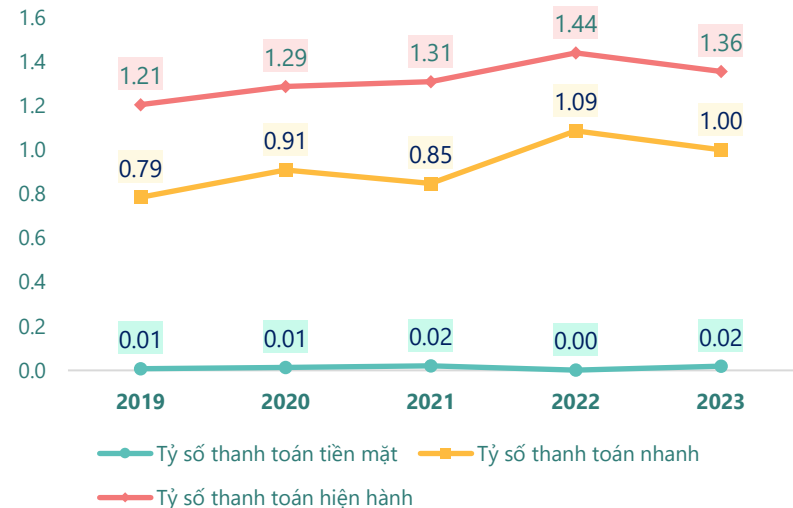
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



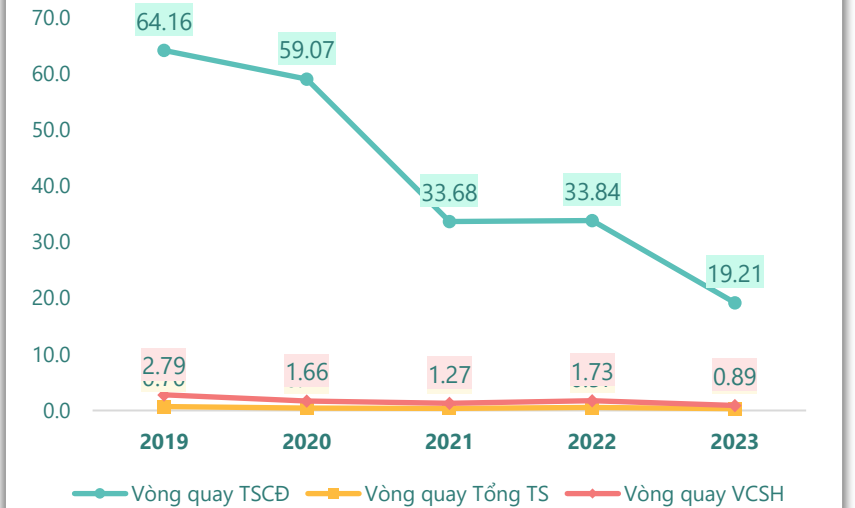
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



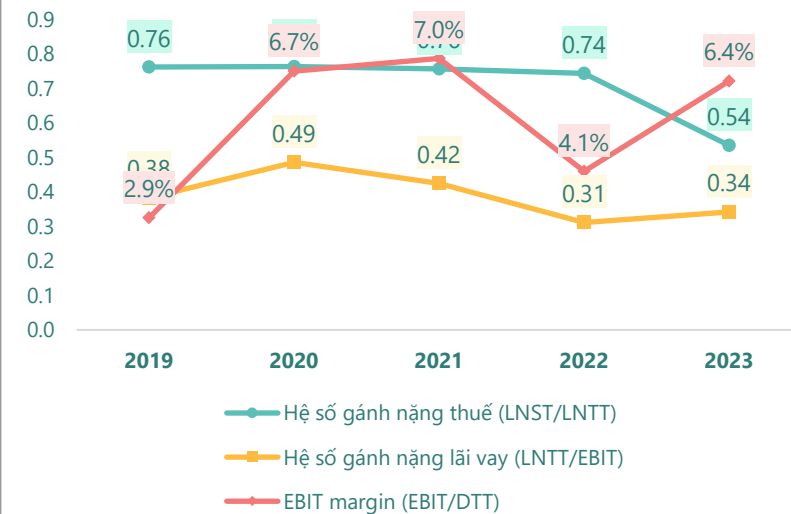
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



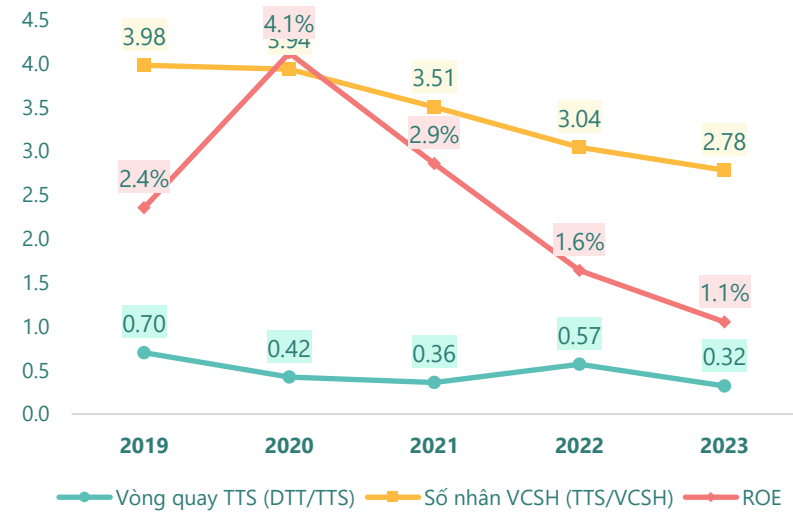
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



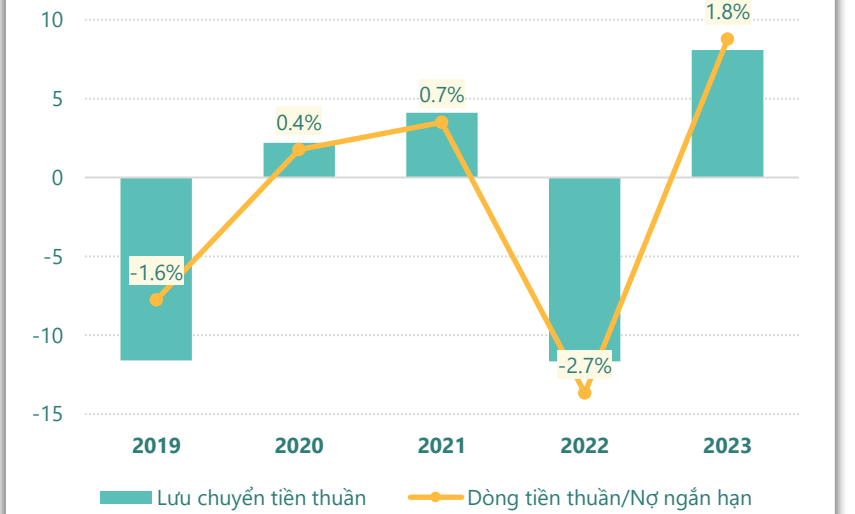
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	85.2	29.4	190%	265	93.6	183%
Giá vốn hàng bán	77.8	26.4	195%	247	85.3	189%
Lợi nhuận gộp	7.48	3.04	146%	18.0	8.32	116%
Doanh thu HĐTC	0.18	0.11	63.1%	0.48	0.20	136%
Chi phí TC	2.63	2.73	-3.7%	7.84	7.61	2.9%
Chi phí lãi vay	2.63	2.73	-3.7%	7.73	7.61	1.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.02	0.00		0.02	0	
Chi phí QLDN	3.14	0.47	568%	3.40	1.06	221%
LN thuần từ HĐKD	1.87	-0.05	3842%	7.22	-0.14	5174%
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.01	-1063%	-1.87	-0.14	-1224%
LN trước thuế	1.75	-0.06	3024%	5.35	-0.28	1987%
Lợi nhuận sau thuế	1.10	-0.12	1020%	3.32	-0.46	816%
LNST của CĐ cty mẹ	1.10	-0.12	1020%	3.32	-0.46	816%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.7	11.9	-20.4	-18.3	15.3	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.6	-1.65	0.72	-6.06	-4.56	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.25	-3.49	11.0	17.0	-9.18	29.1
Tiền đầu kỳ	4.28	10.4	17.2	8.55	1.15	2.76
Lưu chuyển tiền thuần	6.17	6.74	-8.64	-7.40	1.61	4.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.4	17.2	8.55	1.15	2.76	7.29

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	812	710	14.4%
Tài sản ngắn hạn	716	626	14.4%
Tiền và tương đương tiền	7.29	8.55	-14.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.2	7.25	152%
Phải thu ngắn hạn	449	446	0.8%
Hàng tồn kho	241	164	46.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0	
Tài sản dài hạn	96.0	83.7	14.6%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	10.8	11.2	-4.0%
Bất động sản đầu tư	68.9	70.4	-2.1%
Tài sản dở dang	1.42	1.63	-12.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.7	0.11	11011%
Tài sản dài hạn khác	3.17	0.40	700%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	561	462	21.4%
Nợ ngắn hạn	560	461	21.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	139	102	36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	128	8.2%
Nợ dài hạn	0.22	0.24	-9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	251	248	1.3%
Vốn chủ sở hữu	251	248	1.3%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

